

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2010
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		365,977,393,033	425,469,197,575
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,658,652,235	44,016,582,137
111	1 Tiền		44,658,652,235	44,016,582,137
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4,471,760,700	4,241,919,700
121	1 Đầu tư ngắn hạn		9,130,202,736	9,070,791,736
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4,658,442,036)	(4,828,872,036)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		204,700,073,458	254,157,882,165
131	1 Phải thu của khách hàng		176,726,375,267	239,827,060,403
132	2 Trả trước cho người bán		27,668,369,103	13,008,449,709
135	3 Các khoản phải thu khác	5	414,656,588	1,431,699,553
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(109,327,500)	(109,327,500)
140	IV Hàng tồn kho	6	100,362,945,994	110,996,405,342
141	1 Hàng tồn kho		103,253,491,850	113,886,951,198
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,890,545,856)	(2,890,545,856)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		11,783,960,646	12,056,408,231
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		4,179,297,174	3,694,180,346
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,498,666,954	6,147,450,778
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2,105,996,518	2,214,777,107
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		174,692,097,531	177,610,412,313
210	I Các khoản phải thu dài hạn		1,014,080,300	-
218	2 Phải thu dài hạn khác		1,014,080,300	-
220	II Tài sản cố định		146,150,777,399	148,924,130,019
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	133,455,785,060	140,027,634,582
222	- Nguyên giá		291,970,592,790	288,424,011,325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(158,514,807,730)	(148,396,376,743)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	5,064,986,244	5,221,630,053
228	- Nguyên giá		5,882,139,439	5,882,139,439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(817,153,195)	(660,509,386)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7,630,006,095	3,674,865,384
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	19,498,712,864	21,181,447,074
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,502,387,469	10,176,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		15,150,000,000	15,150,000,000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6,153,674,605)	(4,144,552,926)
260	V Tài sản dài hạn khác		6,132,803,295	5,526,688,778
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	4,853,252,104	4,290,106,839
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	421,765,939	421,765,939
268	3 Tài sản dài hạn khác		857,785,252	814,816,000
269	VI Lợi thế thương mại		1,895,723,673	1,978,146,442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		540,669,490,564	603,079,609,888

11/3/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

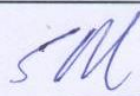
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2010
			VND	VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		400,110,630,780	459,708,989,383
310	I Nợ ngắn hạn		369,421,834,447	435,364,092,518
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	233,584,578,837	323,437,228,962
312	2 Phải trả người bán		69,694,187,838	54,069,453,537
313	3 Người mua trả tiền trước		7,604,451,889	8,257,254,635
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6,436,841,774	5,765,038,193
315	5 Phải trả người lao động		25,690,155,311	30,740,877,102
316	6 Chi phí phải trả	14	9,066,427,005	7,040,254,219
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	12,046,272,909	3,821,274,973
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,298,918,884	2,232,710,897
330	II Nợ dài hạn		30,688,796,333	24,344,896,865
334	4 Vay và nợ dài hạn	16	30,332,721,723	23,998,282,774
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		356,074,610	346,614,091
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		133,464,732,657	136,817,573,407
410	I Vốn chủ sở hữu	17	133,464,732,657	136,817,573,407
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85,997,600,000	85,997,600,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		8,369,998,777	8,369,998,777
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		12,746,737,075	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		66,119,819	764,596,009
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		928,012,882	928,012,882
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		4,361,109,345	2,996,504,871
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20,995,154,759	37,760,860,868
439	C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		7,094,127,127	6,553,047,098
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		540,669,490,564	603,079,609,888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2010
		VND	VND
- USD		297,739.71	297,737.58
- EURO		26,599.07	2,691.61


Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

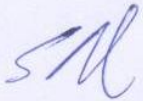


Lê Văn
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Q1 Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Q1 Năm 2011	Q1 Năm 2010
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	445,399,473,552	346,621,374,125
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		1,846,363,636	2,263,818,182
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		443,553,109,916	344,357,555,943
11	4 Giá vốn hàng bán	19	392,146,488,503	298,398,559,163
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,406,621,413	45,958,996,780
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,575,582,482	2,048,036,793
22	7 Chi phí tài chính	21	13,792,401,382	8,164,997,873
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10,767,228,859	7,172,277,015
24	8 Chi phí bán hàng		13,906,807,854	13,560,427,398
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,708,262,317	11,701,998,995
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15,574,732,343	14,579,609,308
31	11 Thu nhập khác		1,264,153,334	886,325,208
32	12 Chi phí khác		14,032,859	269,247,472
40	13 Lợi nhuận khác		1,250,120,475	617,077,736
50	14 Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết		(128,979,054)	
60	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,695,873,763	15,196,687,044
61	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	3,042,436,183	3,509,749,857
61	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	-	-
70	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,653,437,580	11,686,937,187
71	18 Lợi ích của cổ đông thiểu số		398,675,514	237,699,037
72	19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ		13,254,762,066	11,449,238,150
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1,541	1,908



Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng



Lê Văn Sơn T. BÌNH ĐỊNH
Tổng Giám đốc


Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Q1 Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Q1 Năm 2011	Q1 Năm 2010
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		16,695,873,763	15,196,687,044
	2 Điều chỉnh cho các khoản		22,684,962,968	8,313,647,262
02	Khấu hao tài sản cố định		10,275,074,796	9,307,677,596
03	Các khoản dự phòng		1,838,691,679	(7,916,627,028)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(196,032,366)	(249,680,321)
06	Chi phí lãi vay		10,767,228,859	7,172,277,015
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39,380,836,731	23,510,334,306
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		52,599,126,997	(32,151,852,707)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		10,633,459,348	31,327,808,627
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		6,575,589,822	(10,395,535,429)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,048,262,093)	(2,534,907,305)
13	Tiền lãi vay đã trả		(10,717,691,849)	(7,604,848,258)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,271,767,702)	(672,673,893)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		340,500,000	51,000,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93,569,252)	(64,535,100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95,398,222,002	1,464,790,241
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7,501,722,176)	(1,267,395,375)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			396,900,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(214,120,000)	(468,340,000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		154,709,000	103,008,100
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196,032,366	90,155,321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,365,100,810)	(1,145,671,954)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		281,429,090,873	204,347,778,786
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(367,902,854,203)	(209,982,946,082)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,086,363,000)	(1,995,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87,560,126,330)	(5,637,162,296)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		472,994,862	(5,318,044,010)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44,016,582,137	21,196,006,468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169,075,236	97,219,692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44,658,652,235	15,975,182,151


Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng


Lê Văn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định - Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc

Tên	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
- Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2010:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - tỉnh Phú Yên
- Hoạt động chính của Công ty con của Công ty là khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây...;	
- Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong Công ty con là 51,91%.	

Các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2010:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Khu Công nghiệp Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai

- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí. Tỷ lệ góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hạnh phúc là 20%, khoản góp vốn này được hạch Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con và báo cáo tài chính riêng của công ty liên kết được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2010 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2010 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;

- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2010 là năm thứ 6 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	8,267,750	800	6,027,750
- Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu (MCP)	1,550	23,710,600	1,550	22,780,600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1,333	25,007,050	1,333	20,874,750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3,100	29,663,450	3,100	22,843,450
- Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5,000	69,921,500	38,221	47,421,500
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1,000	17,620,000	64,887	8,120,000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB) (2)	38,221	187,670,686	-	103,584,486
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	86,299	3,698,837,200	-	4,068,418,500
- Cổ phiếu OTC		400,300,000		333,405,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) (*)	19,675	400,300,000	19,675	333,405,000

(*) Giá cổ phiếu OTC được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là giá tham khảo theo Công ty chứng khoán Áu Việt; Công ty chứng khoán Thăng Long và công ty chứng khoán Đà Nẵng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Xí nghiệp Thăng Lợi	16,080,657	1,014,080,300
- Tiền đền bù mất bằng		1,014,080,300
- BHYT, BHXH, BHTN	16,080,657	20,659,105
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	16,603,153	-
- Tiền thuế TNCN	16,603,153	
Xí nghiệp 380	18,340,811	20,624,403
- BHYT, BHXH, BHTN	18,340,811	20,624,403
Chi nhánh Đồng Nai	21,944,382	17,032,725
- BHYT, BHXH, BHTN	21,944,382	17,032,725
Xí nghiệp Nhơn Hòa	4,040,000	-
- Tiền vật tư sửa chữa	4,040,000	
Công ty CP VLXD Phú Yên	336,739,909	359,257,234
Phải thu khác	907,676	45,786
	<u>414,656,588</u>	<u>1,431,699,553</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59,004,615,933	54,354,375,216
Công cụ, dụng cụ	287,657,162	264,980,272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,239,644,928	45,500,955,067
Thành phẩm	4,365,786,424	3,195,281,951
Hàng hoá	21,355,787,403	10,571,358,692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2,890,545,856)	(2,890,545,856)
	<u>100,362,945,994</u>	<u>110,996,405,342</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	126,013,898,617	128,812,945,383	30,201,036,814	3,316,644,911	79,485,600	288,424,011,325
2. Số tăng trong năm	1,274,598,310	2,211,274,064	-	60,709,091	-	3,546,581,465
- Mua sắm mới					-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,274,598,310	2,211,274,064	-	60,709,091	-	3,546,581,465
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
4. Số dư cuối năm	127,288,496,927	131,024,219,447	30,201,036,814	3,377,354,002	79,485,600	291,970,592,790
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	43,214,846,088	85,010,782,779	17,103,958,597	2,987,303,679	79,485,600	148,396,376,743
2. Số tăng trong năm	5,017,872,723	3,998,667,911	993,587,417	108,302,936	-	10,118,430,987
- Trích khấu hao	5,017,872,723	3,998,667,911	993,587,417	108,302,936		10,118,430,987
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	48,232,718,811	89,009,450,690	18,097,546,014	3,095,606,615	79,485,600	158,514,807,730
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	82,799,052,529	43,802,162,604	13,097,078,217	329,341,232	-	140,027,634,582
2. Cuối năm	79,055,778,116	42,014,768,757	12,103,490,800	281,747,387	-	133,455,785,060

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	48,028,753,419
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	70,567,347,642

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	5,882,139,439	5,882,139,439
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua sắm mới	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5,882,139,439	5,882,139,439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	660,509,386	660,509,386
2. Số tăng trong năm	156,643,809	156,643,809
- Trích khấu hao	156,643,809	156,643,809
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	817,153,195	817,153,195
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	5,221,630,053	5,221,630,053
2. Cuối năm	5,064,986,244	5,064,986,244

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2011	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	289,402,515	146,026,000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	146,026,000	146,026,000
- Đầu tư mở rộng XN 380	143,376,515	-
Xí nghiệp Toyota	958,456,619	306,510,415
Xí nghiệp 380	4,840,035,685	3,222,328,969
- Nhà xưởng nổi dài	1,058,743,569	396,334,569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn		647,063,303
- Máy cưa đá SANKI		27,272,727
- Máy đánh bóng 11 đầu		820,409,091
- Cầu trục công 2,8 tầng (2 cái)	345,972,728	345,972,728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)		160,000,000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	318,397,188	318,397,188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	186,670,703	186,670,703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	290,466,988	269,571,988
- Mỏ Ponbinao	50,636,672	50,636,672
- Chi phí thăm dò mỏ đá Vân Canh	105,900,000	
- Máy đánh bóng 18 đầu	2,483,247,837	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1,542,111,276	
- Xe Đào bánh xích HITACHI EX450	1,517,272,727	
- Móng máy cưa An Phú	24,838,549	
	7,630,006,095	3,674,865,384

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10,502,387,469	10,176,000,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Hạnh Phúc	10,502,387,469	10,176,000,000
Đầu tư dài hạn khác	15,150,000,000	15,150,000,000
- Đầu tư cổ phiếu (*)	15,150,000,000	15,150,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6,153,674,605)	(4,144,552,926)
Cộng	<u>19,498,712,864</u>	<u>21,181,447,074</u>

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Hạnh phúc	KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai	20%	20%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí

Theo hợp đồng mua bán ngày 7/11/2009 Công ty Cổ phần Phú Tài mua lại phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Hoài đã góp vào Công ty TNHH Hạnh phúc với số tiền là 10.176.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4,282,453,168	3,805,991,131
- Xí nghiệp 380	3,028,056,816	2,096,722,622
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	612,011,216	717,314,345
- Chi nhánh Toyota Quy Nhơn	356,772,502	436,992,056
- Xí nghiệp Thăng Lợi	151,986,765	171,848,369
- Chi nhánh Đồng Nai	133,625,869	100,256,427
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	-	282,857,312
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	158,124,710
Chi phí trả trước dài hạn khác (VP Công ty)	570,798,936	325,990,998
- Công ty Phú Tài	-	3,001,733
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	570,798,936	322,989,265
	<u>4,853,252,104</u>	<u>4,290,106,839</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	220,910,058,544	306,871,597,709
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>215,176,395,768</i>	<i>302,712,666,537</i>
Vay ngắn hạn (VND)	200,203,014,731	204,201,199,336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	64,880,740,561	56,732,910,769
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	33,083,408,771	45,308,709,823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	60,246,847,010	12,937,709,814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)	41,992,018,389	87,548,696,766
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)		1,673,172,164
Vay ngắn hạn (USD)	14,973,381.037	98,511,467,201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	8,125,115,223	37,180,464,684
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	3,745,903,314	7,542,483,431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	3,102,362,500	27,822,183,220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)		2,121,625,371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)		23,844,710,495
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>5,733,662,776</i>	<i>4,158,931,172</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên (5)	5,733,662,776	4,158,931,172
Vay đối tượng khác (tại Công ty CP Phú Tài)	1,175,616,677	1,135,616,677
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh số 16)	11,498,903,616	15,430,014,576
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>11,252,943,616</i>	<i>15,082,454,576</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	10,740,600,000	14,236,800,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài	7,125,000,000	9,416,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	3,615,600,000	4,820,800,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	512,343,616	845,654,576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	512,343,616	724,489,776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài		121,164,800
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>245,960,000</i>	<i>347,560,000</i>
	233,584,578,837	323,437,228,962

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,028,688,142	2,634,698,791
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	660,557,219	101,775,467
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,243,608,584	2,472,940,103
Thuế Thu nhập cá nhân	203,436,611	157,779,300
Thuế Tài nguyên	194,749,470	200,226,748
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Các loại thuế khác	8,781,000	55,632,036
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67,020,748	111,985,748
	<u>6,436,841,774</u>	<u>5,765,038,193</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	722,562,785	721,197,792
Trích trước chi phí vận tải	830,161,352	278,027,882
Trích trước chi phí tiền điện	287,868,702	486,539,227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	414,264,691	396,036,278
Trích trước chi phí thuê đất	5,744,192,064	4,551,635,528
Chi phí phải trả khác	1,067,377,411	606,817,512
	<u>9,066,427,005</u>	<u>7,040,254,219</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	747,844,776	613,476,518
Bảo hiểm xã hội	247,810,689	229,723,582
Bảo hiểm y tế	-	56,993,437
Bảo hiểm thất nghiệp	26,195,466	25,169,962
Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	492,773,710	423,471,741
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,516,648,268	2,462,439,733
- Lãi vay cá nhân phải trả	100,727,083	52,555,066
- Công nợ phải trả Quân khu	641,743,954	533,510,180
- Các quỹ ủng hộ	194,905,099	179,297,975
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	48,397,288	11,630,888
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	119,465,169	90,722,513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu tại Công ty CP Phú Tài	8,599,760,000	667,920,000
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu tại Công ty CP VLXD Phú Yên	-	178,058,000
- Tiền đền bù	592,491,344	592,491,344
- Phải trả, phải nộp khác	218,139,231	155,234,667
Phải trả về cổ phần hóa	15,000,000	10,000,000
	<u>12,046,272,909</u>	<u>3,821,274,973</u>

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	25,065,795,074	19,181,356,125
Công ty Cổ phần Phú Tài	24,675,785,074	18,791,346,125
Vay nội tệ	20,833,384,597	16,614,939,497

- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài (1)	8,057,973,764	3,839,528,664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	12,775,410,833	12,775,410,833
Vay ngoại tệ	3,842,400,477	2,176,406,628
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài (1)	1,866,131,594	200,137,745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	1,976,268,883	1,976,268,883
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (3)	390,010,000	390,010,000
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	157,410,000	157,410,000
Vay đối tượng khác	5,266,926,649	4,816,926,649
- Văn phòng Công ty	-	-
- Tại Xí nghiệp Toyota	2,060,000,000	1,610,000,000
- Quán khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	30,332,721,723	23,998,282,774

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59,999,400,000	22,729,465,624	1,143,403,682	2,114,271,569	4,380,404,747	2,589,053,578	13,575,032,327	106,531,031,527
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39,047,308,797	39,047,308,797
Tăng khác	25,998,200,000	-	1,563,235,230	-	390,543,807	625,137,933	-	28,577,116,970
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10,798,832,000)	(10,798,832,000)
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(14,359,466,847)	(2,706,638,912)	-	(2,933,214,241)	-	-	(19,999,320,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(5,651,632,559)	(5,651,632,559)
Điều chỉnh cho hợp nhất Báo cáo tài chính	-	-	-	-	(859,721,431)	(217,686,640)	1,588,984,303	511,576,232
Giảm khác	-	-	-	(1,349,675,560)	(50,000,000)	-	-	(1,399,675,560)
Số dư đầu kỳ	85,997,600,000	8,369,998,777	-	764,596,009	928,012,882	2,996,504,871	37,760,860,868	136,817,573,407
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	13,383,741,121	13,383,741,121
Trích lập các quỹ từ PPLN	-	-	12,747,797,075	-	-	1,364,604,474	-	14,112,401,549
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	1,060,000	1,060,000
PPLN trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(21,428,225,364)	(21,428,225,364)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8,599,760,000)	(8,599,760,000)
Điều chỉnh cho hợp nhất Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	(122,521,866)	(122,521,866)
Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm	-	-	-	(698,476,190)	-	-	-	(698,476,190)
Giảm khác trong Công ty mẹ	-	-	(1,060,000)	-	-	-	-	(1,060,000)
Số dư cuối kỳ này	85,997,600,000	8,369,998,777	12,746,737,075	66,119,819	928,012,882	4,361,109,345	20,995,154,759	133,464,732,657

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	14%	11,966,900,000	14%	11,966,900,000
Vốn góp của đối tượng khác	86%	74,030,700,000	86%	74,030,700,000
- Pháp nhân nắm giữ	6%	5,090,670,000	6%	5,090,670,000
- Thế nhân nắm giữ	80%	68,940,030,000	80%	68,940,030,000
	100%	85,997,600,000	100%	85,997,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2011 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,997,600,000	85,997,600,000
- Vốn góp đầu kỳ	85,997,600,000	59,999,400,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	25,998,200,000
- Vốn góp cuối kỳ	85,997,600,000	85,997,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,599,760,000	10,798,832,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8,599,760,000	10,798,832,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2011 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,599,760	8,599,760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,599,760	8,599,760
- Cổ phiếu phổ thông	8,599,760	8,599,760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,599,760	8,599,760
- Cổ phiếu phổ thông	8,599,760	8,599,760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2011 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928,012,882	928,012,882
Quỹ dự phòng tài chính	4,361,109,345	2,996,504,871
Cộng	5,289,122,227	3,924,517,753

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	431,523,428,769	334,222,476,082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,876,044,783	12,398,898,043
	<u>445,399,473,552</u>	<u>346,621,374,125</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	380,645,427,303	288,323,822,180
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,501,061,200	10,074,736,983
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>392,146,488,503</u>	<u>298,398,559,163</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131,166,167	113,686,321
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4,791,000	55,891,900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,075,199	500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,250,224,147	1,731,608,000
Lãi bán hàng trả chậm	129,325,969	146,350,572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>2,575,582,482</u>	<u>2,048,036,793</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,767,228,859	7,173,139,465
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	478,500	515,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,186,002,344	991,343,408
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	2,009,121,679	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(170,430,000)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>13,792,401,382</u>	<u>8,164,997,873</u>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

22.1 Thuế TNDN hiện hành

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,042,436,183	3,509,749,857
Cộng	<u>3,042,436,183</u>	<u>3,509,749,857</u>

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421,765,939	421,765,939
	<u>421,765,939</u>	<u>421,765,939</u>

22.3 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	<u>Q1 Năm 2011</u>	<u>Q1 Năm 2010</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	13,254,762,066	11,449,238,150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	13,254,762,066	11,449,238,150
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,599,760	5,999,940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,541	1,908

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Phần không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68,903,683,748	146,816,746,301	227,832,679,867	-	443,553,109,916
Tổng doanh thu	68,903,683,748	146,816,746,301	227,832,679,867		443,553,109,916
Tổng chi phí mua TSCĐ	5,883,848,827	440,663,859	1,177,209,490	-	7,501,722,176
Tài sản bộ phận	140,011,705,161	331,605,360,296	59,654,979,258	-	531,272,044,715
Lợi thế thương mại	-	-	-	1,895,723,673	1,895,723,673
Tổng tài sản	145,895,553,988	332,046,024,155	60,832,188,748	1,895,723,673	540,669,490,564
Nợ phải trả của các bộ phận	116,119,139,455	236,409,302,577	47,582,188,748	-	400,110,630,780
Tổng nợ phải trả	116,119,139,455	236,409,302,577	47,582,188,748	-	400,110,630,780

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	175,060,535,116	35,659,522,397		227,770,751,914	5,062,300,489	443,553,109,916
Tài sản bộ phận	403,105,936,611	55,138,657,983	2,858,613,532	59,654,979,258	10,513,857,331	531,272,044,715
Tổng chi phí mua TSCĐ	4,545,823,157	135,000,000	101,578,253	1,177,209,490	1,542,111,276	7,501,722,176
Lợi thế thương mại	1,895,723,673	-	-	-	-	1,895,723,673

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Sol

Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2011



[Signature]
Lê Vy
Tổng Giám đốc